

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng
với biến đổi khí hậu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi tắt là Hệ thống giám sát và đánh giá) với những nội dung sau:

1. Mục đích

- Triển khai các nội dung, nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ.

- Hỗ trợ công tác quản lý, điều phối các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Nội dung giám sát và đánh giá

a) Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu:

- Hoàn thiện thể chế, chính sách.

- Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án.

- Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật.

- Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Lòng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

- Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Môi trường.

- Đa dạng sinh học.

- Tài nguyên nước.

- Lao động, xã hội.

c) Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu:

- Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

- Quản lý rủi ro thiên tai.

d) Nguồn lực cho thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Nguồn lực đầu tư.

- Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư.

đ) Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế:

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ.

- Hợp tác quốc tế.

e) Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức:

- Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu.

- Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.

Nội dung và chỉ số giám sát và đánh giá chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

3. Cơ sở dữ liệu giám sát và đánh giá

Cơ sở dữ liệu giám sát và đánh giá được xây dựng và vận hành trực tuyến, bảo đảm an toàn thông tin, bao gồm:

a) Thông tin về tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; báo cáo giám sát và đánh giá của các đơn vị trong Bộ; các thông tin khác có liên quan.

b) Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu.

4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí cho việc tổ chức thực hiện Kế hoạch được sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

a) Cục Biến đổi khí hậu

- Chủ trì theo dõi, đôn đốc các đơn vị trực thuộc Bộ triển khai thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá; kiểm tra việc thực hiện theo quy định.

- Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý.

- Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu đảm bảo cung cấp, chia sẻ thông tin cập nhật về tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Bộ tổ chức thực hiện đánh giá toàn diện kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu theo định kỳ 05 năm.

- Báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Hệ thống giám sát và đánh giá, bảo đảm phù hợp với thực tiễn trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính

Tổng hợp đề xuất của các đơn vị trực thuộc Bộ được giao triển khai Hệ thống giám sát và đánh giá để cân đối, bố trí kinh phí, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

c) Các đơn vị trực thuộc Bộ

- Tổ chức giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý.

- Cập nhật thông tin về tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trên phần mềm báo cáo kết quả giám sát và đánh giá trực tuyến.

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả giám sát và đánh giá theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục II của Quyết định này và gửi về Bộ (qua Cục Biến đổi khí hậu) trước ngày 25 tháng 12 để tổng hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó TTgCP Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, VP, BĐKH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục I

**NỘI DUNG VÀ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Đơn vị tính	Cơ quan thực hiện
I	Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu			
1	Hoàn thiện thể chế, chính sách	1.1. Đề xuất Luật biến đổi khí hậu được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội	Luật	Cục Biến đổi khí hậu
		1.2. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu được xây dựng và ban hành	Văn bản	Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước
		1.3. Số lượng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai	Cơ chế / Chính sách	Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước
2	Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch,	2.1. Số lượng chiến lược liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Chiến lược	Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước
		2.2. Số lượng quy hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Quy hoạch	Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước

	chương trình, đề án, dự án	2.3. Số lượng kế hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Kế hoạch	Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước
		2.4. Số lượng chương trình, đề án, dự án thích ứng với biến đổi khí hậu được thực hiện	Chương trình/ đề án/dự án	Các đơn vị trực thuộc Bộ
3	Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật	3.1. Số lượng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Quy chuẩn	Vụ Khoa học và Công nghệ
		3.2. Số lượng các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Tiêu chuẩn	Vụ Khoa học và Công nghệ
		3.3. Số lượng quy định kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Quy định/Hướng dẫn kỹ thuật	Vụ Khoa học và Công nghệ
4.	Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu	4.1. Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu	Báo cáo	Cục Biến đổi khí hậu
		4.2. Báo cáo thích ứng quốc gia về biến đổi khí hậu được xây dựng theo định kỳ gửi Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu	Báo cáo	Cục Biến đổi khí hậu
		4.3. Báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Báo cáo	Cục Biến đổi khí hậu
5	Lồng ghép nội dung	5.1. Hướng dẫn lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được ban hành	Hướng dẫn	Cục Biến đổi khí hậu

	thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	5.2. Tỷ lệ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu	%	Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước
6	Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu ngành tài nguyên và môi trường	6.1. Số lượng các cơ quan chuyên môn về ứng phó với biến đổi khí hậu	Cơ quan	Vụ Tổ chức cán bộ
		6.2. Số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu	Người	Vụ Tổ chức cán bộ
II	Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực			
1	Trồng trọt	1.1. Số lượng và chủng loại giống cây trồng mới thích ứng với biến đổi khí hậu được chọn tạo	Giống	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
		1.2. Diện tích áp dụng các giống cây trồng mới thích ứng với biến đổi khí hậu	ha	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
		1.3. Diện tích cây trồng áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu		

		a. Diện tích lúa và cây trồng khác phải điều chỉnh lịch mùa vụ	ha	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
		b. Diện tích canh tác nông lâm kết hợp	ha	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
		1.4. Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	ha	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
		1.5. Diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm	ha	Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi
2	Chăn nuôi	2.1. Số lượng và chủng loại giống vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu được chọn tạo	Nghìn con	Cục Chăn nuôi và Thú y
		2.2. Số gia súc của các cơ sở chăn nuôi (trang trại, hộ) có áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu (biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại, quản lý dịch bệnh)	Con	Cục Chăn nuôi và Thú y
		2.3. Số gia cầm được sản xuất có áp dụng các giải pháp (biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng với biến đổi khí hậu	Con	Cục Chăn nuôi và Thú y
		2.4. Số hộ chăn nuôi tại địa phương	Hộ	Cục Chăn nuôi và Thú y
		2.5. Số trang trại chăn nuôi tại địa phương	Trang trại	Cục Chăn nuôi và Thú y
3	Lâm nghiệp	3.1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
		3.2. Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
		3.3. Diện tích rừng được bảo vệ	ha	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

		3.4. Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	ha	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
		3.5. Tỷ lệ che phủ rừng	%	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
		3.6. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
4	Thủy sản	4.1. Số lượng và chủng loại giống thủy sản mới thích ứng với biến đổi khí hậu được chọn tạo	Giống	Cục Thủy sản và Kiểm ngư
		4.2. Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng với biến đổi khí hậu	ha	Cục Thủy sản và Kiểm ngư
		4.3 Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn	ha	Cục Thủy sản và Kiểm ngư
5	Phát triển nông thôn	5.1. Số hộ nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng với biến đổi khí hậu/giống thích ứng với biến đổi khí hậu	Hộ	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
		5.2. Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng biến đổi khí hậu /giống thích ứng biến đổi khí hậu	Hợp tác xã	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
6	Môi trường và đa dạng sinh học	6.1. Bản đồ phân vùng rủi ro do biến đổi khí hậu đối với hệ sinh thái tự nhiên được xây dựng	Bản đồ	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
		6.2. Số lượng và quy mô các khu bảo tồn, khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập	Khu bảo tồn/ khu cứu hộ/ bảo tồn ngoại vi	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

		6.3. Số lượng các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai	Mô hình	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
		6.4. Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được khôi phục	ha	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
7	Tài nguyên nước	7.1. Số lượng và quy mô các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai	Mô hình	Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
		7.2. Số lượng và quy mô công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai	Mô hình	Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.
		7.3. Số lượng trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành	Trạm, điểm	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
		7.4. Số lượng quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông được rà soát, điều chỉnh	Quy trình	Cục Quản lý Tài nguyên nước
8	Lĩnh vực Lao động, xã hội	8.1. Số lượng người dân và nữ giới ở vùng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu được đào tạo kỹ năng mềm về thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai	Người	Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai; Cục Biến đổi khí hậu
III	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu			
1	Quan trắc khí tượng	1.1 Hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng được xây dựng và vận hành		Cục Khí tượng Thủy văn

	thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn		Hệ thống	Cục Viễn thám quốc gia
		1.2. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng được cập nhật theo định kỳ	Kịch bản	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển
		1.3. Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn xây dựng mới, nâng cấp	Trạm	Cục Khí tượng Thủy văn
2	Quản lý rủi ro thiên tai	2.1. Số lượng bản tin theo từng loại bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Bản tin	Cục Khí tượng Thủy văn
		2.2. Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của biến đổi khí hậu được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo	%	Cục Khí tượng thủy văn
		2.3. Số hộ gia đình thuộc vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn	Hộ	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
		2.4. Số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết theo từng loại hình thiên tai	Bản đồ	Cục Khí tượng Thủy văn Cục Viễn thám quốc gia
		2.5. Số công trình phòng, chống thiên tai được xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn	Công trình	Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai
		2.6. Số xã có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai	Xã	Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai

		2.7. Tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu được thống kê, báo cáo theo định kỳ		Cục Biến đổi khí hậu
		2.8. Số lượng hồ chứa có phương án phòng lũ cho hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập	Hồ	Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; Cục Viễn thám quốc gia
IV	Nguồn lực đầu tư của Bộ cho thích ứng với biến đổi khí hậu			
1	Nguồn lực đầu tư	1.1. Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Vụ Kế hoạch – Tài chính
		1.2. Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại)	Tỷ đồng	Vụ Kế hoạch – Tài chính
		1.3. Vốn từ khu vực tư nhân	Tỷ đồng	Vụ Kế hoạch – Tài chính
2	Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư	2.1. Tỷ lệ giải ngân vốn cho thích ứng với biến đổi khí hậu	%	Vụ Kế hoạch – Tài chính
V	Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế			
1	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ	1.1. Số công nghệ ứng dụng cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu	Công nghệ	Vụ Khoa học và Công nghệ
2	Hợp tác quốc tế	2.1. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu tham gia	Điều ước/ Thỏa thuận	Vụ Hợp tác quốc tế

		2.2. Số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai	Chương trình/ Dự án	Các đơn vị trực thuộc Bộ
VI	Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức			
1	Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu	1.1. Số lượng công chức, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu	Người	Các đơn vị trực thuộc Bộ
		1.2. Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo có giảng dạy về biến đổi khí hậu	Cơ sở	Vụ Tổ chức cán bộ
2	Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu	2.1. Số chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Chương trình/ hoạt động	Các đơn vị trực thuộc Bộ
		2.2. Tỷ lệ người dân được tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Người	Các đơn vị trực thuộc Bộ

Phụ lục II

MẪU KHUNG BÁO CÁO GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan báo cáo:.....
2. Kỳ báo cáo: Từ ngày/...../..... đến ngày...../...../.....
3. Họ tên người tổng hợp:
4. Thông tin liên hệ: Điện thoại.....E-mail:

B. KẾT QUẢ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

I. Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách

[Liệt kê đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu như Luật, Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của các Bộ ngành, Nghị quyết, ... đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-1.1. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành

TT	Tên văn bản quy phạm pháp luật	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

Bảng I-1.2. Danh mục các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai được xây dựng, ban hành

[Liệt kê đầy đủ các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích đầu tư... đang xây dựng và đã ban hành]

TT	Tên văn bản, cơ chế, chính sách	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			

3			
...			

2. Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

[Liệt kê đầy đủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án... đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-2.1. Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

3. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật

[Liệt kê các tiêu chuẩn (tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương), quy định kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-3.1. Danh mục các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

4. Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu

[Liệt kê các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu đang xây dựng và đã hoàn thành]

Bảng I-4. Danh mục các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu đã xây dựng

TT	Danh mục các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã hoàn thành
1	Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu		

2	Báo cáo thích ứng quốc gia về biến đổi khí hậu được xây dựng theo định kỳ gửi Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu		
3	Báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý		

5. Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

[Liệt kê chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu]

Bảng I-5.1. Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Nội dung biến đổi khí hậu được lồng ghép
1		
2		
3		
...		

6. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu

[Thống kê cơ quan chuyên môn và nhân lực (công chức, viên chức và người lao động) làm công tác ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc Bộ]

Bảng I-6.1. Danh mục cơ quan, đơn vị và số lượng công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ quan, đơn vị chuyên môn	Số lượng công chức, viên chức (Người)
1		
2		
3		
...		

II. Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực

1. Trồng trọt

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-1.1. Thống kê số lượng giống cây trồng mới thích ứng với biến đổi khí hậu được chọn tạo

TT	Tên giống cây trồng	Diện tích áp dụng (ha)
1	Giống chịu hạn	
	...	
2	Giống chịu mặn	

TT	Tên giống cây trồng	Diện tích áp dụng (ha)
	...	
3	Giống chịu sâu bệnh	
	...	
...		

Bảng II-1.2. Diện tích cây trồng mới áp dụng các giải pháp thích ứng với BĐKH

TT	Tên cây trồng	Diện tích (ha)	
		Áp dụng điều chỉnh lịch mùa vụ (ha)	Canh tác nông lâm kết hợp (ha)
	TỔNG SỐ		
1	Lúa		
2	Cà phê		
3	Hồ tiêu		
4	Điều		
5	Chè		
6	Rau		
7	Cây ăn quả		
8	Dược liệu		
9	Cây nông nghiệp khác		

Bảng II-1.3. Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

TT		Diện tích gieo trồng (ha)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		
1	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang cây hàng năm		
2	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm		
3	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp nuôi		

TT		Diện tích gieo trồng (ha)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		
	trồng thủy sản		
4	Diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang hoạt động canh tác nông nghiệp khác		

Bảng II-1.4. Diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm

TT	Loại cây trồng	Diện tích được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước (ha) ^(*)					
		Tưới nhỏ giọt	Tưới phun mưa	Tưới ngầm cục bộ	Tưới tiết kiệm nước khác (trong nhà lưới, nhà kính,...)	Tưới ướn – khô xen kẽ (Nông – lộ - phơi)	Tổng
I	Cây lúa						
II	Cây trồng cạn						
1	Cà phê						
2	Chè						
3	...						
4							
...	...						
	Tổng						

(*) Ghi chú:

- Đối với Mục I (cây lúa): thống kê diện tích áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước theo diện tích gieo trồng.

- Đối với Mục II (cây trồng cạn): thống kê diện tích áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước theo diện tích canh tác. Cây trồng cạn bao gồm: cây hàng năm (lạc, mía, ngô,...), cây lâu năm (cà phê, chè, hồ tiêu, điều, cây ăn quả (xoài, cam, quýt, bưởi, chuối, dừa,...),...), cỏ chăn nuôi, rau, hoa,...

- Diện tích thống kê tại Bảng này bao gồm diện tích cây trồng (lúa, cây trồng cạn) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước do tất cả các tổ chức, doanh nghiệp và người dân thực hiện trên địa bàn của tỉnh.

2. Chăn nuôi

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-2.1. Số lượng và chủng loại giống vật nuôi mới thích ứng với BĐKH được chọn tạo

TT	Tên giống vật nuôi thích ứng BĐKH	Quy mô áp dụng (con)
1	Giống gia súc chịu rét	
	...	
2	Giống gia súc chịu hạn	
3	Giống gia cầm	
	...	
4	Giống thủy cầm chịu mặn	
	...	
5	Giống vật nuôi có khả năng thích ứng với BĐKH khác	

Bảng II-2.2. Số gia súc của các cơ sở chăn nuôi (trang trại, hộ) có áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH (biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại, quản lý dịch bệnh)

TT		Kết quả (nghìn con)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		
1	Số lượng gia súc có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng BĐKH		
2			
...			

Bảng II-2.3. Số gia cầm được sản xuất có áp dụng các giải pháp (biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng biến đổi khí hậu

TT		Kết quả (nghìn con)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		
1	Số lượng gia cầm có áp dụng các giải pháp (giống, biện pháp kỹ thuật, quản lý chuồng trại) thích ứng		

	BĐKH		
2			
...			

Số hộ chăn nuôi tại địa phương

Số hộ chăn nuôi tại địa phương được đếm và thống kê những hộ có dưới 10 đơn vị nuôi là: (hộ).

Bảng II-2.4. Số trang trại chăn nuôi tại địa phương (theo quy mô)

Quy mô	Số lượng trang trại	Tổng đàn (con)	Trọng lượng trung bình (kg)
Trang trại quy mô lớn			
Trang trại quy mô vừa			
Trang trại quy mô nhỏ			

3. Lâm nghiệp

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-3.1. Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng

Chỉ số	Thông số	Đơn vị tính
Diện tích rừng trồng mới tập trung		Ha
Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh		Ha
Diện tích rừng được bảo vệ		Ha
Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng		Ha
Tỷ lệ che phủ rừng		%
Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững		Ha

4. Thủy sản

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-4.1. Số lượng và chủng loại giống thủy sản mới thích ứng với BĐKH được chọn tạo

TT	Tên giống thủy sản thích ứng BĐKH	Quy mô áp dụng (ha)
1	Giống có biên độ sinh thái rộng	
	...	
2	Giống chịu mặn	
	...	
3	Giống chịu hạn	
	...	

4	Giống kháng bệnh	
...	...	

Bảng II-4.2. Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các giải pháp (kỹ thuật, quản lý ao nuôi, điều tiết nước v.v) thích ứng BĐKH

TT	Đối tượng thủy sản nuôi trồng	Diện tích (ha/m ³)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các biện pháp kỹ thuật thích ứng với biến đổi khí hậu (nuôi biển, nuôi nước lợ và nuôi ngọt) <i>(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm,...))</i>		
2	Diện tích nuôi thủy sản được cấp chứng chỉ hoặc theo hướng chứng chỉ		
	<i>(liệt kê theo loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm,...))</i>		
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp		
	+ Tôm – lúa		
	...		

Bảng II-4.3. Diện tích chuyển đổi từ loại hình sản xuất nông nghiệp khác sang nuôi trồng thủy sản do xâm nhập mặn

Lĩnh vực	Tên mô hình	Số hộ áp dụng (hộ)	Tổng diện tích (ha)/Quy mô (con)
Trồng trọt			
....			
Chăn nuôi			
....			
Thủy sản			
...			
Lâm nghiệp			
...			
Diêm nghiệp			
....			
Mô hình tổng hợp			
...			

5. Phát triển nông thôn

[Cung cấp các thông tin theo các nội dung dưới đây]

- Số HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng với BĐKH/giống thích ứng với BĐKH là.....(hợp tác xã).
- Số HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng với BĐKH do phụ nữ làm chủ/lãnh đạo.....(hợp tác xã).

6. Môi trường và đa dạng sinh học

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-6.1. Xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro biến đổi khí hậu với hệ sinh thái tự nhiên

TT	Tên bản đồ xây dựng	Phạm vi áp dụng
1		
2		
3		
...		

Bảng II-6.2. Danh mục các khu bảo tồn, khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập mới

TT	Tên khu	Diện tích (ha)	Địa điểm
1			
2			
3			
...			

Bảng II-6.3. Danh mục mô hình bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai

TT	Tên mô hình	Diện tích áp dụng (ha)	Địa điểm thực hiện
1			
2			
3			
...			

Bảng II-6.4. Kết quả khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái

TT	Tên các hệ sinh thái khôi phục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1			
2			

3			
...			

7. Tài nguyên nước

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-7.1. Danh mục các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai

TT	Tên mô hình	Địa điểm	Quy mô áp dụng (ha)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-7.2. Danh mục công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô (m ³)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-7.3. Danh mục trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành

TT	Tên trạm quan trắc	Địa điểm	Yếu tố quan trắc	Tổng mức đầu tư (tr. đồng)
1				
2				
3				
...				

Bảng II-7.4. Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông được rà soát, điều chỉnh

TT	Tên quy trình ban hành	Tên lưu vực sông
1		

2		
3		
...		

8. Lao động, xã hội

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-8.1. Kết quả thực hiện đào tạo kỹ năng mềm về thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

TT	Tên chương trình đào tạo	Số người được đào tạo (người)	Số lượng nữ (người)
1			
2			
3			
...			

III. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu

1. Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng III-1.1. Kết quả xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng; trạm quan trắc khí tượng thủy văn và xâm nhập mặn

TT	Tên công trình	ĐVT	Số lượng	Kinh phí (tr. đồng)
1	Hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng			
2	Trạm quan trắc khí tượng thủy văn xây mới			
3	Trạm quan trắc khí tượng thủy văn nâng cấp			
...				

2. Quản lý rủi ro thiên tai

[Cung cấp thông tin theo bảng dưới đây]

Bảng III-2.1. Kết quả dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

TT	Đơn vị dự báo, cảnh báo (cấp trung ương, địa phương)	Loại hình bản tin dự báo, cảnh báo	Số lượng
1			
2			

3			
...			

Bảng III-2.2. Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của biến đổi khí hậu được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo

TT	Tên khu vực dự báo, cảnh báo	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo (%)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-2.3. Số hộ gia đình trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn.

TT	Tên khu vực nguy cơ rủi ro thiên tai	Tổng số hộ gia đình (hộ)	Số hộ gia đình được di dời đến nơi an toàn (hộ)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-2.4. Kết quả xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai

TT	Tên bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai	Tỷ lệ bản đồ	Phạm vi phân vùng (tên khu vực)
1			
2			
3			
...			

Số công trình phòng, chống thiên tai được xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn là: (công trình)

Bảng III-2.5. Số xã có hệ thống cảnh báo sớm thiên tai

Loại hệ thống dự báo, cảnh báo thiên tai	Số lượng hệ thống được lắp đặt tại xã (hệ thống)
Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt	
Hệ thống dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất	
Hệ thống dự báo, cảnh báo hạn hán, xâm nhập mặn	
Hệ thống dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên	

Bảng III-2.6. Tổng hợp tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu (kèm theo báo cáo chi tiết)

TT	Loại thiệt hại	ĐVT	Giá trị
1			
2			
3			
...			

Bảng III-2.7. Số lượng hồ chứa có phương án phòng lũ cho hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm
1		
2		
...		

IV. Nguồn lực đầu tư của Bộ cho thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Nguồn lực đầu tư và quản lý, sử dụng

[Cung cấp thông tin theo bảng dưới đây]

Bảng IV-1.1. Kết quả nguồn lực đầu tư và quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư cho thích ứng biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Kinh phí (tr. đồng)	Tỷ lệ so với tổng kinh	Tỷ lệ giải ngân (%)

			phí (%)	
1	Ngân sách nhà nước			
2	Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại)			
3	Vốn từ khu vực tư nhân			
...				

V. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng V-1.1. Danh mục công nghệ cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu được ứng dụng

TT	Tên công nghệ ứng dụng cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối tượng hưởng lợi
1			
2			
3			
...			

2. Hợp tác quốc tế

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng V-2.1. Danh mục các điều ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu ký kết và thực hiện

TT	Tên điều ước, thỏa thuận	Thời gian có hiệu lực	Cơ quan tham gia
1			
2			
3			

Bảng V-2.2. Kết quả thu hút, vận động hỗ trợ cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)
1				
2				
3				

...				
-----	--	--	--	--

VI. Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng VI-1.1. Kết quả đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số lượng công chức, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	Người	
2	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo giảng dạy về biến đổi khí hậu	Cơ sở	

Bảng VI-1.2. Kết quả hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu

TT	Tên chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm thực hiện	Tỷ lệ người dân tham gia so với tổng dân số (%)
1			
2			
3			
...			

C. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN, NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá kết quả thực hiện

[Nêu đánh giá tổng quát về thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo các chỉ số giám sát, đánh giá; đối với các báo cáo từ năm thứ 2, cần có sự so sánh về kết quả đạt được so với năm trước đó]

2. Khó khăn, tồn tại

[Phân tích những khó khăn, tồn tại, bao gồm các quy trình, thủ tục, cơ chế phối hợp, quy định tài chính, các vấn đề chuyên môn, v.v...]

3. Kiến nghị

[Nêu các kiến nghị, đề xuất để tháo gỡ những khó khăn, tồn tại đã nêu].